



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Ngày 30/09/2025	8,130 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.1%	15.2%	9.1%

DT thuần Q3/25
1,702
tỷ VNĐ
QoQ: ▼268 -13.6%
YoY: ▼179 -9.5%

LN thuần Q3/25
44.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.40 3.3%
YoY: ▲ 15.5 53.7%

LN sau thuế Q3/25
35.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.60 7.9%
YoY: ▲ 17.7 99.4%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
5.6%
YoY: +/-▼ 1.1%

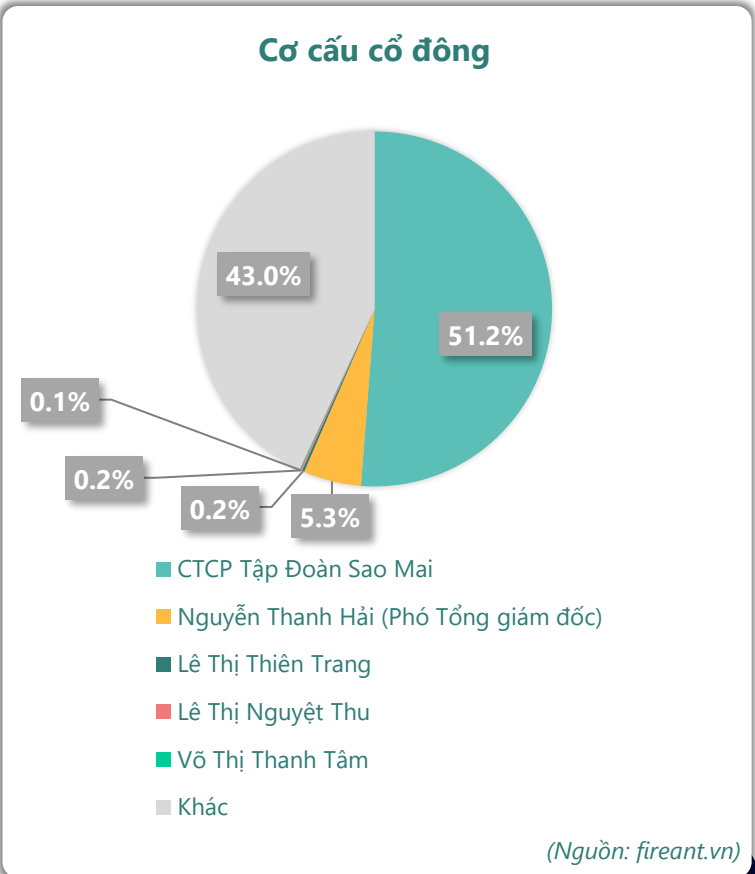
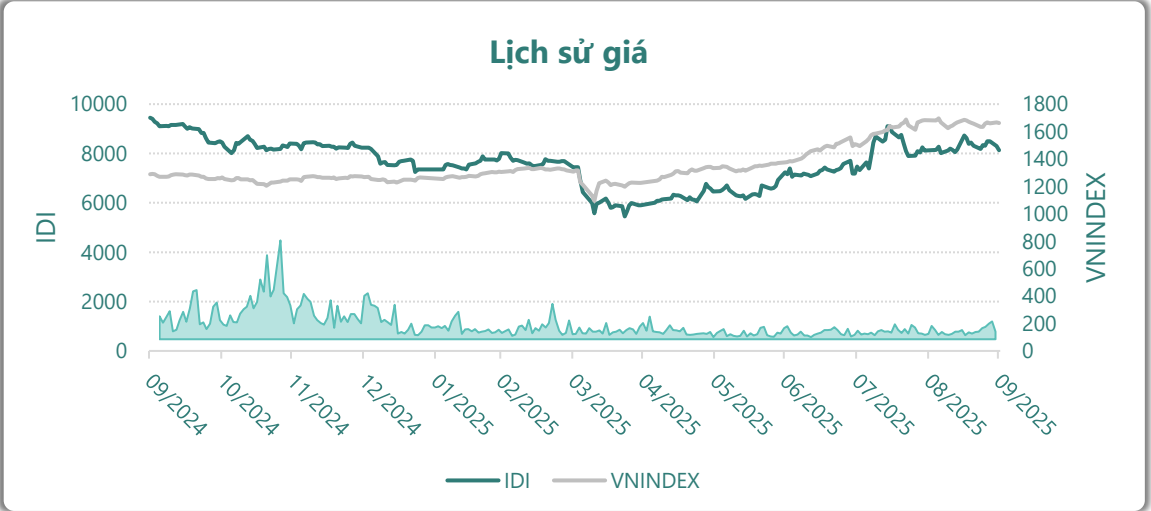
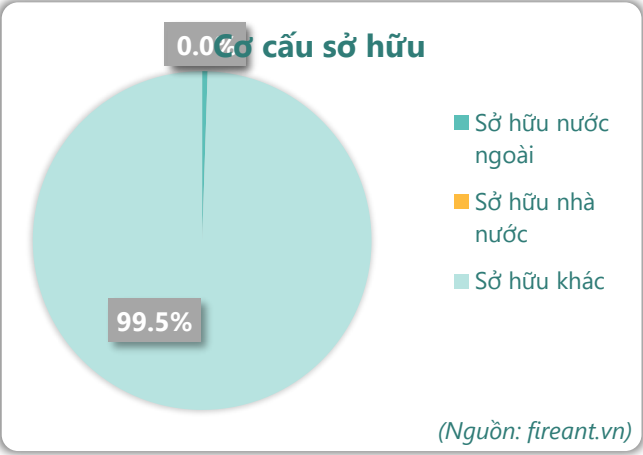
ROE (TTM) Q3/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.5%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,450 - 9,450
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,221
Số lượng CPLH (CP)	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,937,770
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.11
EPS	378
P/E	21.5

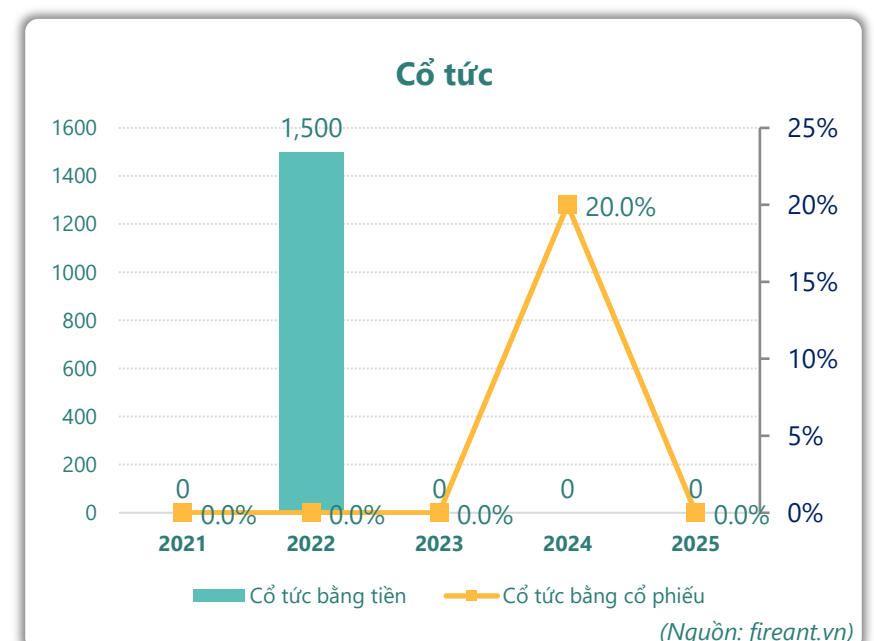
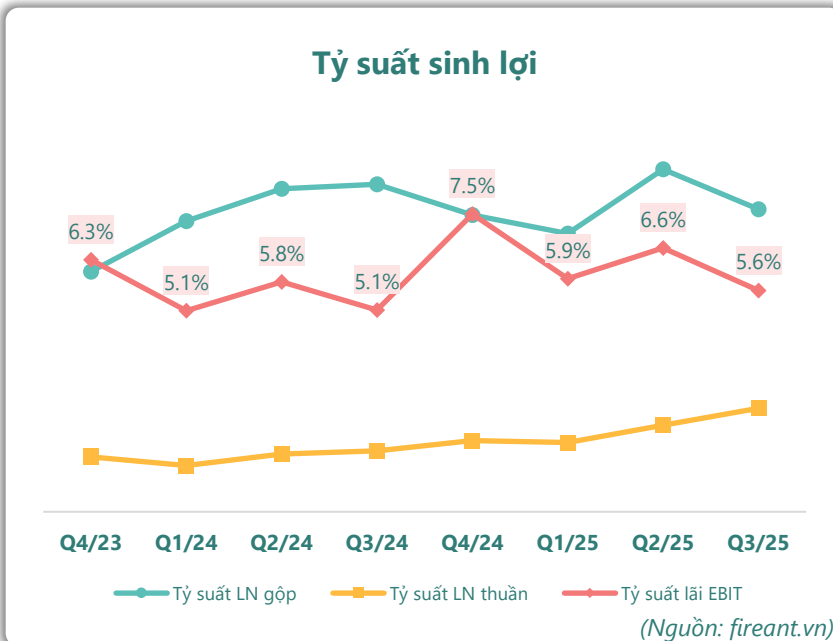
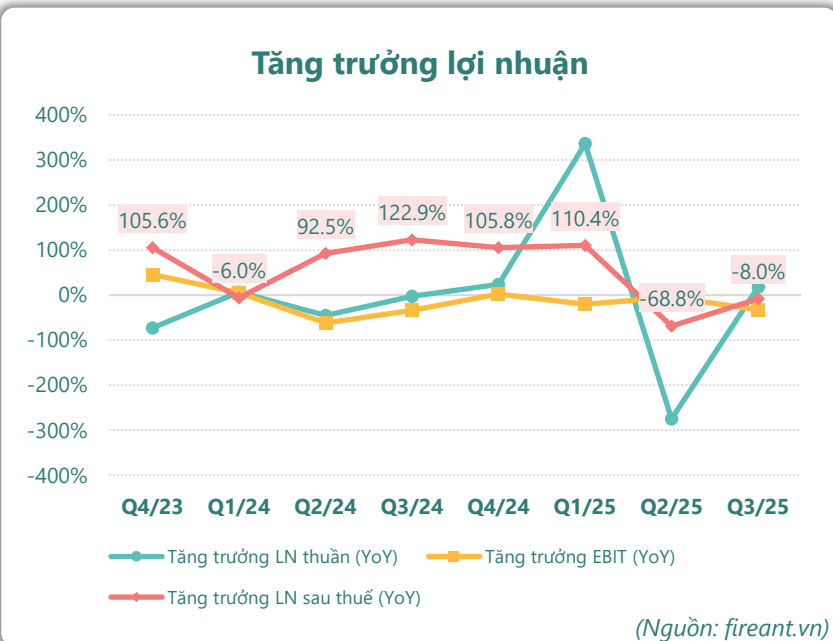
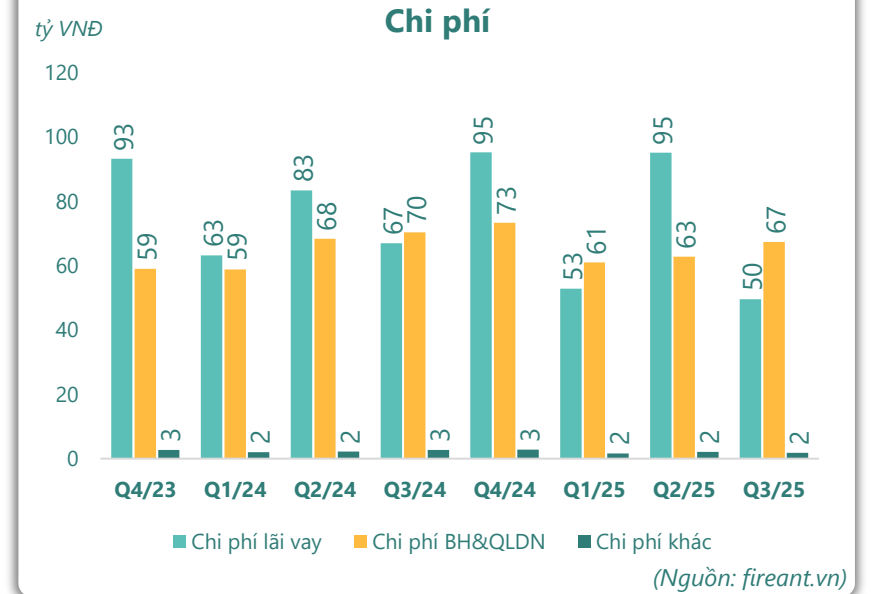
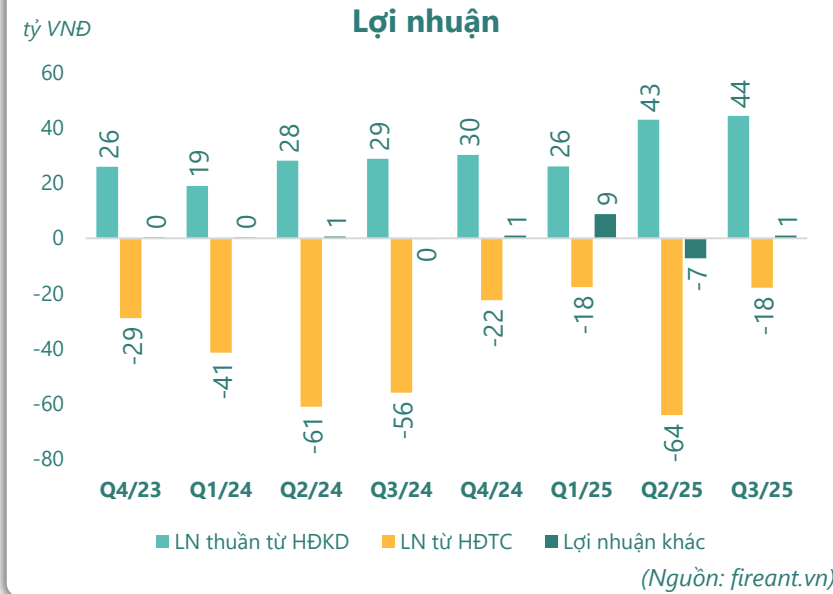
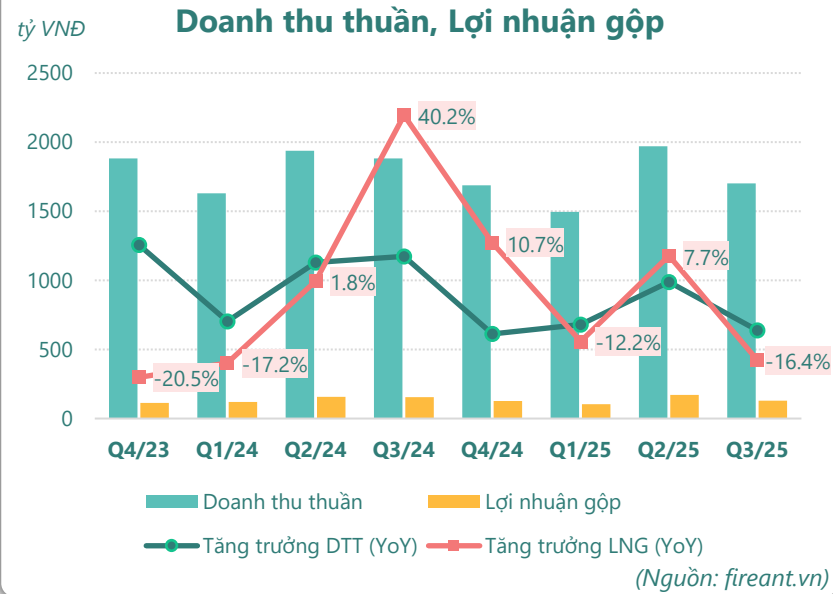
DT thuần 9T 2025
5,167
tỷ VNĐ
YoY: ▼282 -5.2%

LN thuần 9T 2025
114
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 37.9 49.2%

LN sau thuế 9T 2025
97.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 43.3 80.1%

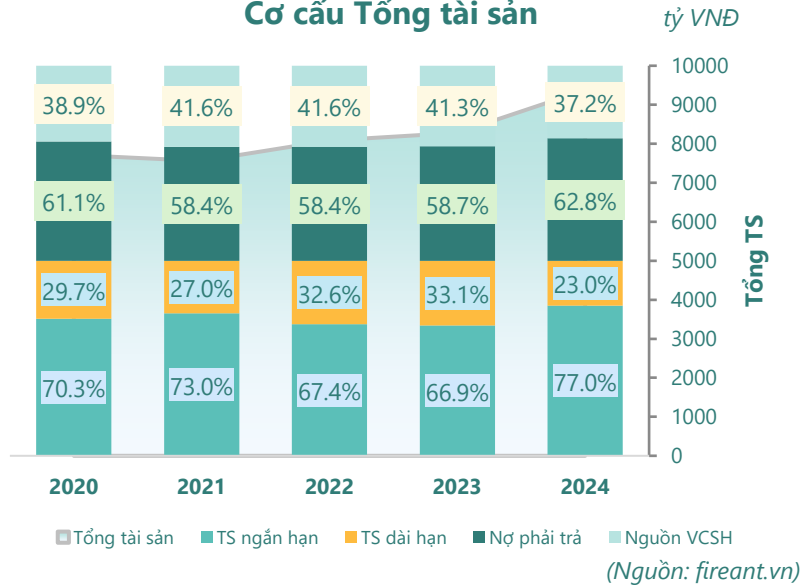


KẾT QUẢ KINH DOANH

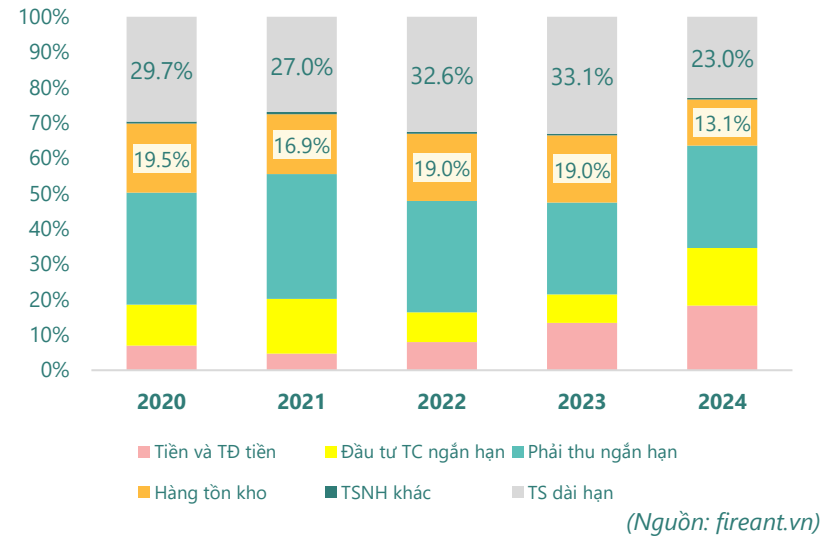


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

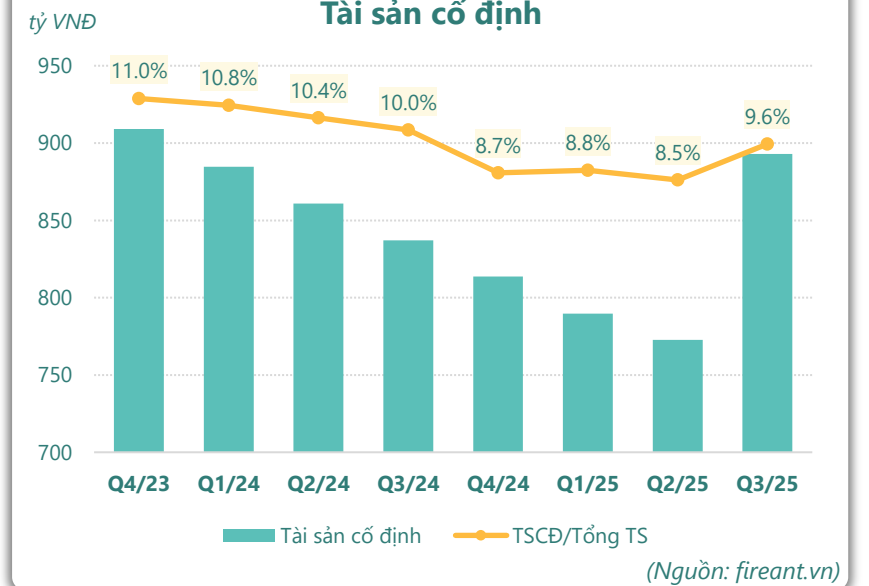
Cơ cấu Tổng tài sản



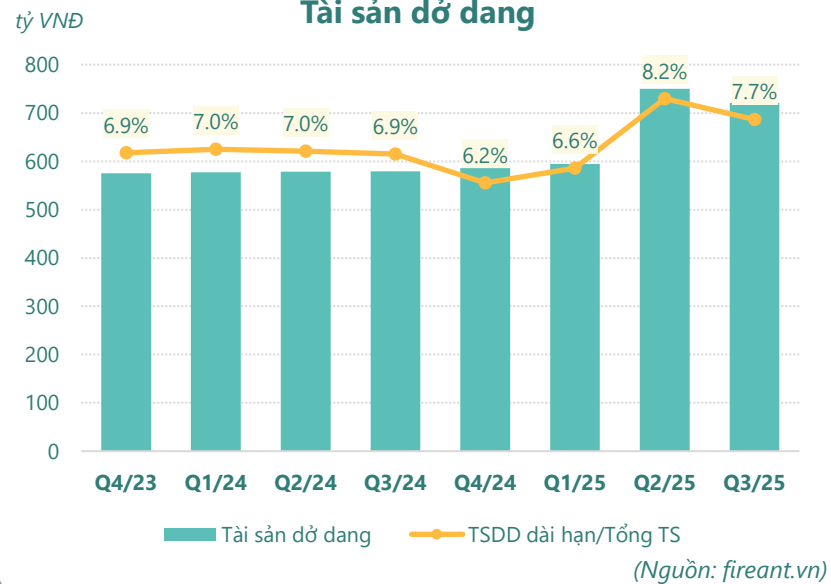
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



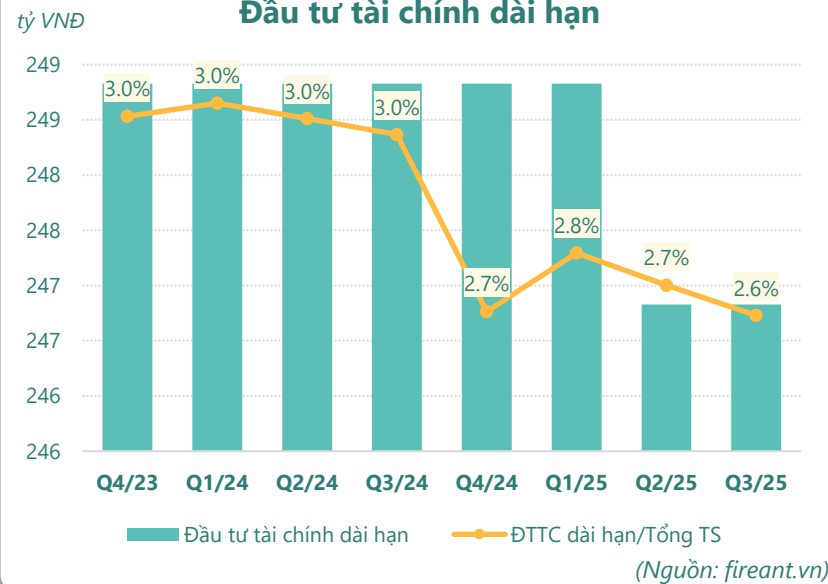
Tài sản cố định



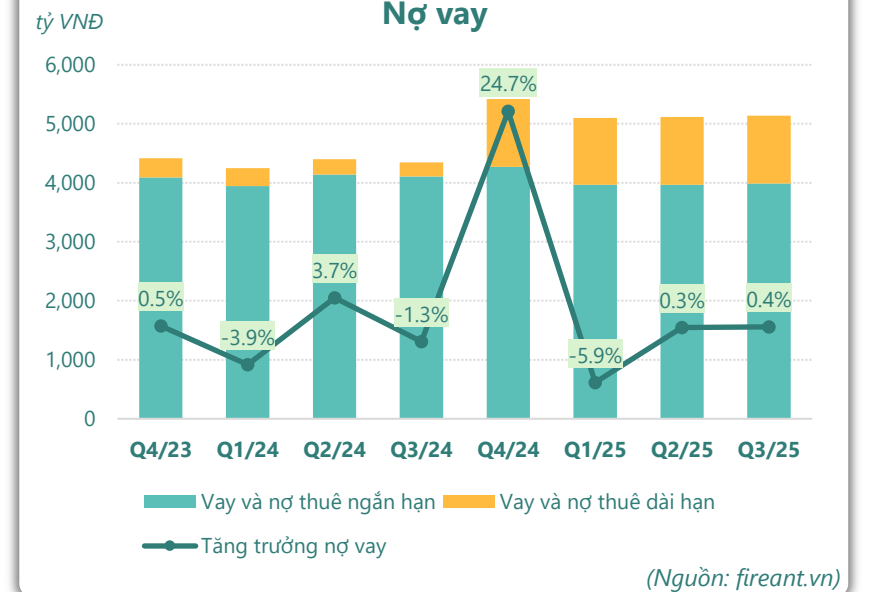
Tài sản dở dang



Đầu tư tài chính dài hạn

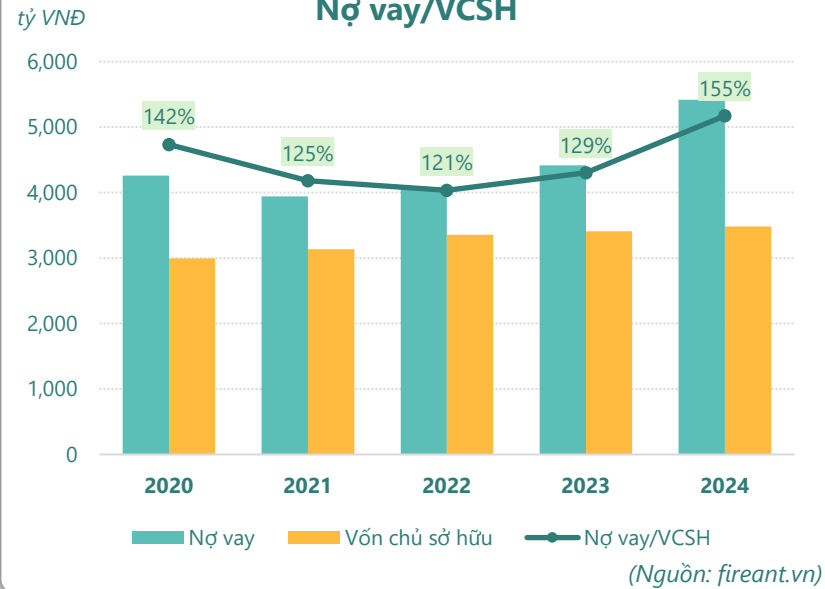


Nợ vay

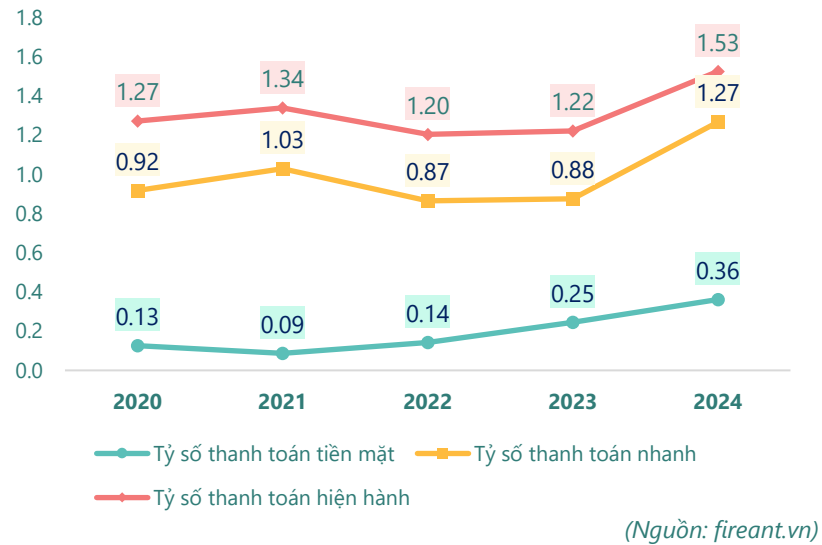


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

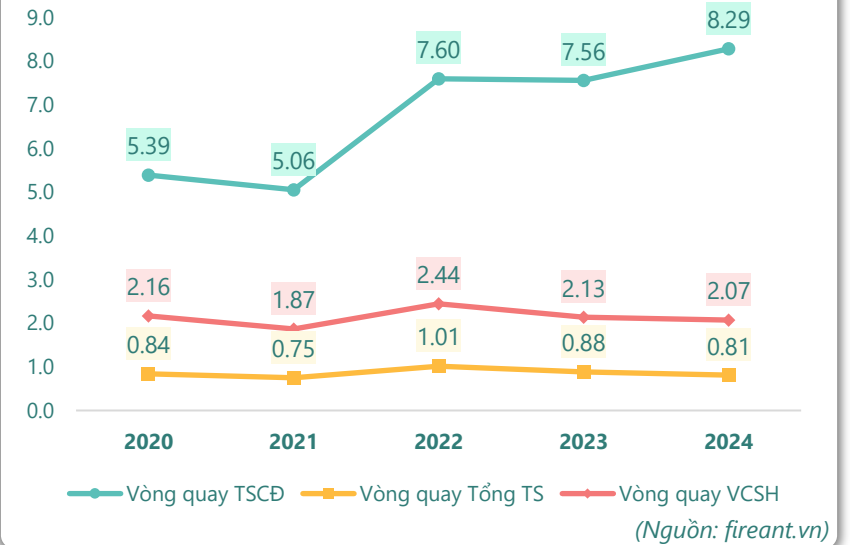
Nợ vay/VCSH



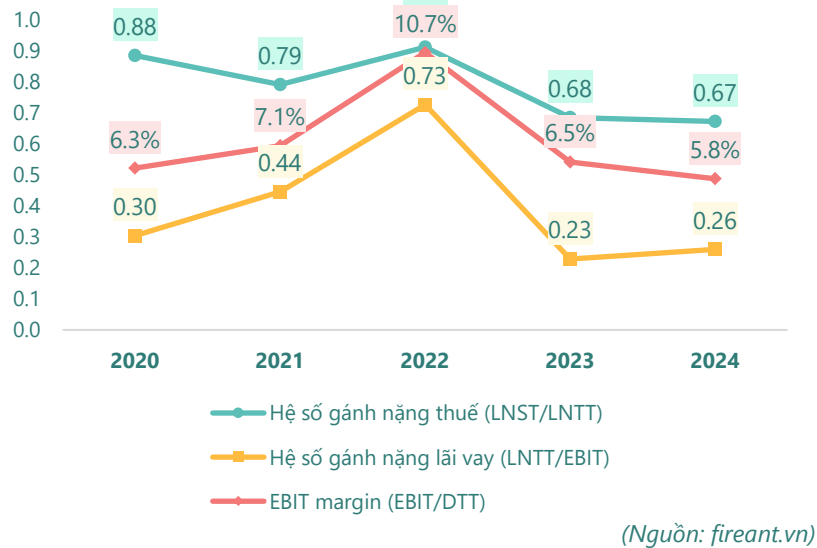
Chỉ số thanh khoản



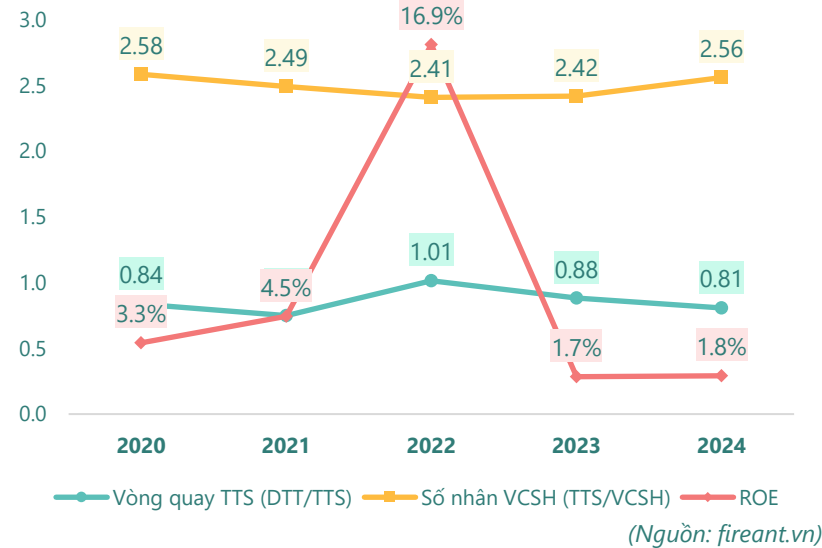
Vòng quay tài sản



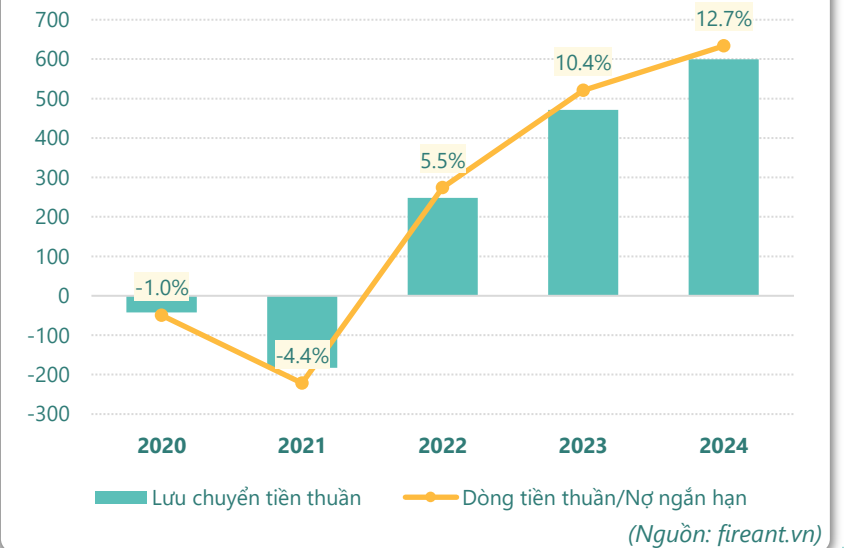
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,702	1,881	-9.5%	5,167	5,449	-5.2%
Giá vốn hàng bán	1,572	1,726	-8.9%	4,763	5,017	-5.1%
Lợi nhuận gộp	130	155	-16.3%	405	433	-6.4%
Doanh thu HĐTC	32.4	21.9	47.8%	126	91.0	38.6%
Chi phí TC	50.3	77.9	-35.4%	226	250	-9.5%
Chi phí lãi vay	49.6	67.1	-26.1%	198	214	-7.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	45.8	51.2	-10.5%	125	137	-8.7%
Chi phí QLDN	21.6	19.2	12.5%	66.5	61.1	8.9%
LN thuần từ HĐKD	44.4	28.9	53.7%	114	76.1	49.2%
Lợi nhuận khác	1.00	-0.30	434%	2.56	0.68	275%
LN trước thuế	45.4	28.6	58.8%	116	76.8	51.2%
Lợi nhuận sau thuế	35.5	17.8	99.4%	97.5	54.2	80.1%
LNST của CĐ cty mẹ	31.8	14.9	114%	87.7	44.9	95.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-80.3	86.5	69.6	-232	58.0	-68.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-57.2	-83.9	45.4	-732	192	-184
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	144	-45.0	1,063	-311	-0.77	35.4
Tiền đầu kỳ	570	577	534	1,712	437	686
Lưu chuyển tiền thuần	6.66	-42.4	1,178	-1,275	249	-217
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.02	-0.45	0	-0.25	0.27
Tiền cuối kỳ	577	534	1,712	437	686	469

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,329	9,377	-0.5%
Tài sản ngắn hạn	6,982	7,223	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	469	1,712	-72.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,006	1,531	31.0%
Phải thu ngắn hạn	3,159	2,717	16.3%
Hàng tồn kho	1,315	1,225	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	33.8	39.1	-13.6%
Tài sản dài hạn	2,347	2,154	8.9%
Phải thu dài hạn	2.60	3.24	-19.9%
Tài sản cố định	893	814	9.7%
Bất động sản đầu tư	238	244	-2.6%
Tài sản dở dang	721	586	23.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	247	249	-0.8%
Tài sản dài hạn khác	20.6	8.16	153%
Lợi thế thương mại	225	250	-10.0%
Nợ phải trả	5,736	5,885	-2.5%
Nợ ngắn hạn	4,589	4,734	-3.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,988	4,269	-6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	383	207	85.0%
Nợ dài hạn	1,147	1,151	-0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,147	1,151	-0.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,593	3,492	2.9%
Vốn chủ sở hữu	3,579	3,482	2.8%
Vốn điều lệ	2,732	2,732	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	13.1	10.3	27.7%

(Nguồn: fireant.vn)

